

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ, T BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2024/DS-ST**

Ngày: 23/4/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, T BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đạo

2. Ông Nguyễn Tường Bích

- Thư ký phiên Tòa: Ông Trần Minh Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, T Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ, T Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, T Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 320/2023/TLST–DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** **Lê Thị T**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp GK, xã PL, huyện BÐ, T Bến Tre.

Bà Lê Thị T ủy quyền hoàn toàn cho ông Phạm Quang Hải, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp GK, xã PL, huyện BÐ, T Bến Tre tham gia tố tụng (Ông Hải có mặt).

*** Bị đơn:** **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp GK, xã PL, huyện BÐ, T Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 26/12/2023.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Văn H, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp GK, xã PL, huyện BD, T Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2023, những lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T, ông Phạm Quang Hải trình bày:

Vào năm 2022, bà Lê Thị T có tham gia chơi hội do bà Nguyễn Thị M làm chủ hội, bà T tham gia 02 dây hội bao gồm:

- Dây hội thứ nhất: Hội mệnh giá 3.000.000 đồng, khai kỳ đầu tiên vào ngày 15/01/2022 (Âm lịch), một tháng khai 01 lần, dây hội có bao nhiêu hội viên ông Hải không nhớ, có 24 phần, bà T tham gia 03 phần và đóng được 14 lần với tổng số tiền là: 126.000.000 đồng, hội mãn vào ngày 15/01/2024.

Dây hội này bên bà Nguyễn Thị M còn thiếu lại bà T 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Dây hội thứ hai: Hội mệnh giá 2.000.000 đồng, khai kỳ đầu tiên vào ngày 10/11/2022 (Âm lịch), một tháng khai 02 lần, không nhớ số hội viên, hội có 25 phần, bà T tham gia 02 phần và đóng được 07 lần với số tiền là: 14.000.000 đồng. Phần còn lại bà T hốt hội và còn nợ lại bà M 17 phần hội chết với số tiền là 34.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hội bà M còn thiếu tại dây hội thứ nhất và hội sống của dây hội thứ hai là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Tuy nhiên, số tiền hội chết bên bà T còn thiếu bà M là 34.000.000 đồng. Do đó, số tiền hội bị đơn Nguyễn Thị M còn thiếu lại nguyên đơn Lê Thị T là 106.000.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng thì bà M tự ý đơn phương chấm dứt tổ chức chơi hội.

Tổng số tiền hội bà Nguyễn Thị M còn nợ bà Lê Thị T là 106.000.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu đồng).

Việc bà M làm chủ hội nhằm tìm kiếm lợi nhuận và phát triển kinh tế gia đình, đồng thời ông Nguyễn Văn H là chồng hợp pháp của bà M biết việc bà M tham gia làm chủ hội.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Quang Hải yêu cầu Tòa án nhân dân huyện BD, T Bến Tre xét xử buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền hội còn thiếu là 106.000.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu đồng), bà T không yêu cầu tính lãi.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Lê Thị T mà chỉ chấp nhận trên số tiền hui gốc của nguyên đơn đóng thì yêu cầu tính lãi trên số tiền vốn gốc cho nguyên đơn. Thời gian tính lãi từ ngày 15/3/2023 (Âm lịch) (Ngày bị đơn chấm dứt việc chơi hui) cho đến ngày Tòa án ban hành bản án sơ thẩm.

(Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy nhận nợ, bút lục số 04)

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện BD, T Bến Tre, bị đơn Nguyễn Thị M trình bày:

Vào năm 2022, bà Nguyễn Thị M có làm chủ hui, bà Lê Thị T có tham gia chơi hui do bà Nguyễn Thị M làm chủ. Bà Lê Thị T tham gia chơi 2 dây hui gồm: 01 dây hui mệnh giá 3.000.000 đồng và 01 dây hui mệnh giá 2.000.000 đồng.

Dây hui mệnh giá 3.000.000 đồng, kỳ khai hui đầu tiên vào ngày 15/01/2022 (Âm lịch), một tháng khai 01 lần, dây hui gồm 24 phần, bà T tham gia chơi 03 phần, bà T đã đóng được 14 phần với số tiền 83.010.000 đồng.

Dây hui mệnh giá 2.000.000 đồng, kỳ khai hui đầu tiên vào ngày 10/11/2022 (Âm lịch), tháng khai 02 lần, dây hui gồm 25 phần, bà T tham gia chơi 02 phần, tại dây này bà T đã hót 01 phần, bà T còn nợ bà M 17 phần hui chết với số tiền là 34.000.000 đồng. Đối với phần hui sống, bà T đóng được 07 phần, với số tiền hui sống là 14.000.000 đồng. Dây hui này bà T còn nợ lại bà M số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Như vậy, tổng cộng số tiền hui tại hai dây hui nói trên bên bà Nguyễn Thị M còn nợ lại bà Lê Thị T số tiền 63.010.000 đồng (Sáu mươi ba triệu không trăm M nghìn đồng). Việc bà Nguyễn Thị M chơi hui, ông Nguyễn Văn H (CH bà M) có biết, việc chơi hui này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M với ông Nguyễn Văn H, tiền lời từ việc chơi hui bà M dùng vào mục đích phục vụ sinh hoạt gia đình. Do đó, bà Nguyễn Thị M đồng ý trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ hui đã đóng là 63.010.000 đồng (Sáu mươi ba triệu không trăm M nghìn đồng).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông H từ chối tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ hay yêu cầu gì thể hiện quan điểm của ông H trong vụ án.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện BĐ, T Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 357, 363, 466, 470, 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui” với bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền hui gốc đã đóng là 63.010.000 đồng (Sáu mươi ba triệu không trăm M nghìn đồng) và số tiền lãi phát sinh trên số tiền hui gốc theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Bị đơn Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H vắng mặt lần thứ hai không có lý do, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị T có tham gia chơi hui do bà Nguyễn Thị M làm chủ hui, do đó quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng góp hui” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H cư trú tại ấp GK, xã PL, huyện BĐ, T Bến Tre, do đó Tòa án nhân dân huyện BĐ, T Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án.

Vào năm 2022, bà Lê Thị T là hội viên có tham gia chơi hội do bà Nguyễn Thị M làm chủ hội, sau khi tham gia chơi hội bà T đóng hội sống đầy đủ, tuy nhiên, bà Nguyễn Thị M không tiếp tục thực hiện hợp đồng góp hội, bị vỡ hội, mất khả năng thanh toán cho nguyên đơn Lê Thị T là vi phạm Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về hội, hội, biểu phurong. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thị M đồng ý trả nguyên đơn Lê Thị T số tiền hội 63.010.000 đồng, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 221/QĐ-CCTLCC ngày 30 tháng 12 năm 2023, Tòa án yêu cầu bà Lê Thị T cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn bà Nguyễn Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H còn nợ bà Lê Thị T số tiền hội là 106.000.000 đồng nhưng bên nguyên đơn Lê Thị T không cung cấp được. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T yêu cầu hoàn trả 106.000.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu đồng) không có cơ sở.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bên nguyên đơn không chứng minh được số tiền đóng hội cho bị đơn Nguyễn Thị M là bao nhiêu tiền, do đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Lê Thị T số tiền do bị đơn thừa nhận 63.010.000 đồng (Sáu mươi ba triệu không trăm M nghìn đồng) là đúng pháp luật, tuy nhiên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lê Thị T cần phải tính lãi phát sinh trên số tiền hội đóng với mức lãi suất 1,66% là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bên bị đơn Nguyễn Thị M tuyên bố vỡ hội và chấm dứt chơi hội vào ngày 15/3/2023 (Âm lịch), tính theo dương lịch là ngày 04/5/2023, như vậy tính đến ngày tuyên án (Ngày 23/4/2024) là 11 tháng 19 ngày, như vậy số tiền lãi được tính như sau:

$(63.010.000 \text{ đồng} \times 1,66\%) \times 11 \text{ tháng và } 19 \text{ ngày} = 16.032.000 \text{ đồng}$ (M sáu triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Tổng cộng tiền vốn hội gốc và tiền lãi bị đơn Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Lê Thị T là: 79.042.000 đồng (Bảy mươi chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

[4] Xét yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích bà M làm chủ hội để phụ lo sinh hoạt trong gia đình với ông H, ông Nguyễn Văn H có biết việc chơi hội, đồng thời phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M với ông Nguyễn Văn H.

Trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Văn H từ chối tham gia tố tụng, không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ chứng minh để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều đó xem như ông H tự từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Do đó, bên nguyên đơn Lê Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền hui còn thiếu 79.042.000 đồng (Bảy mươi chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[5] Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện BD, T Bến Tre về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T được chấp nhận một phần, do đó bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ chịu án phí 5% đối với số tiền không được chấp nhận, cụ thể được tính như sau:

$26.958.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.348.000 \text{ đồng}$ (Một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Bên bị đơn Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, cụ thể được tính như sau:

$79.042.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.952.000 \text{ đồng}$ (Ba triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng), tuy nhiên ông H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn phân nửa án phí. Bà M phải chịu án phí với số tiền là: 1.976.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biên phườn.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ hui còn thiếu là 79.042.000 đồng (Bảy mươi chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Trong đó, tiền hui gốc là 63.010.000 đồng, tiền lãi là 16.032.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

2.1. Bà Lê Thị T phải chịu án phí với số tiền là 1.348.000 đồng (Một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 2.650.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000506 ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, T Bến Tre.

Như vậy hoàn lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.302.000 đồng (Một triệu ba trăm lẻ hai nghìn đồng).

2.2. Ông Nguyễn Văn H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn phân nửa án phí.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí với số tiền là 1.976.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (M lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (M lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND T Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- UBND xã PL;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Đăng Phi